

Phụ lục số 01

CÁC NHIỆM VỤ, CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY
(Kèm theo Quyết định số 96 /QĐ-CTy ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Kon Rẫy)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2021-2025	Nhiệm vụ, chỉ tiêu giai đoạn 2026-2030	Phân theo từng năm					Ghi chú
					2026	2027	2028	2029	2030	
I	Các chỉ tiêu về sản phẩm chủ yếu									
1	Quản lý bảo vệ diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng (bình quân)	ha/năm	27.908,73	28.101,61	28.025,16	28.060,16	28.093,87	28.123,38	28.205,50	
2	Khai thác nhựa thông	Tấn	51,83	230	30	50	50	50	50	
II	Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích									
1	Quản lý bảo vệ rừng tự nhiên và rừng trồng phòng hộ (bình quân)	ha/năm	26.322,77	26.705,33	26.645,33	26.675,33	26.705,33	26.735,33	26.765,33	
III	Các chỉ tiêu tài chính									
1	Vốn chủ sở hữu (*)	Triệu đồng	80.215	80.215	80.215	80.215	80.215	80.215	80.215	
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	Triệu đồng	139.556	114.165	22.665	22.826	22.853	22.877	22.943	
3	Lợi nhuận kế toán trước thuế	Triệu đồng	9.827	529	54	100	125	125	125	
4	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	8.412	439	45	83	104	104	104	
5	Nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	3.284	125	16	24	28	28	28	
IV	Tổng lao động	người/năm	73	77	77	74	74	74	74	
V	Tổng quỹ lương	triệu đồng	44.536	58.717	11.657	11.740	11.754	11.766	11.800	

Ghi chú: (*)Vốn chủ sở hữu tính bình quân gồm vốn đầu tư của Chủ sở hữu và vốn khác tính bình quân.

Phụ lục số 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2026-2030
(Kèm theo Quyết định số 96 /QĐ-CTy ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH MTV lâm

TT	Nội dung/ Danh mục đầu tư	Đơn vị	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn đầu tư					Cộng Khối lượng	Năm 2026	
				NSNN	Nguồn thu DVMTR	Vốn Công ty; huy động khác	Nguồn vốn trồng rừng thay thế	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		Khối lượng	Mức đầu tư
	TỔNG CỘNG		22.805	1.000	0	17.330,0	4.475,0	0	8.558		7.146
I	Hoạt động lâm sinh	ha	21.805		0	17.330,0	4.475,0	0	8.558		6.146
1	Trồng rừng, chăm sóc rừng trồng	ha	10.295,0	0	0	5.820,0	4.475,0	0	515	138,51	3.722,0
1.1	Trồng rừng tập trung	ha	2.303	0	0	2.303,0			54,15	27,69	1.161
-	Trồng lại rừng sau khai thác	ha	2.303			2.303,0			54,15	27,69	1.161
1.2	Chăm sóc rừng trồng	ha	7.992	0	0	3.516,6	4.475,0	0	460,98	110,82	2.561
a	Chăm sóc rừng trồng thay thế đã trồng	ha	4.475				4.475,0		175,17	58,39	1.838
b	Chăm sóc rừng trồng sản xuất	ha	542			542			40,00	20	285
c	Chăm sóc rừng trồng lại sau khai thác	ha	2.975			2.975			245,81	32,43	438
2	Khoanh nuôi phục hồi rừng (chuyển tiếp)	ha	275	0	0	275	0	0	615,22	606,86	218,74
a	Khoanh nuôi phục hồi rừng	ha	163			163			598,50	598,50	162,74
b	Khoanh nuôi phục hồi rừng có trồng bổ sung	ha	112			112			16,72	8,36	56,00
3	Chăm sóc cây trồng lâm sản ngoài gỗ	ha	81			81			15,00	10	60
4	Các công trình phòng chống cháy rừng	ha	3.000			3.000					600
5	Tổ chức quản lý bảo vệ diện tích rừng trồng sản xuất sau đầu tư xây dựng cơ bản	ha	8.154			8.154			7.413,0	1405	1545,5

1 nghiệp Kon Rẫy)

DVT: Triệu đồng

Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2026-2030							
Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
Khối lượng	Mức đầu tư	Khối lượng	Mức đầu tư	Khối lượng	Mức đầu tư	Khối lượng	Mức đầu tư
	6.302		3.966		2.844		2.548
	6.302		3.966		2.844		2.548
160,55	4.043	135,46	1.752,0	54,15	566,0	26,46	212,0
26,46	1.142						
26,46	1.142						
134,09	2.901	135,46	1.752	54,15	566	26,46	212
58,39	1.839	58,39	798				
20	257						
55,70	805	77,07	954	54,15	566	26,46	212
8,36	56,00						
8	56						
5	21						
	600		600		600		600
1438	1581,8	1467	1613,7	1525	1.678	1578	1.736